

**II.A. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

| STT | Chi tiêu                                        | Kỳ báo cáo      | Lũy kế            |
|-----|-------------------------------------------------|-----------------|-------------------|
| 1   | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ          | 630.571.915.057 | 1.921.381.441.602 |
| 2   | Các khoản giảm trừ doanh thu                    | 3.718.426.200   | 6.004.384.200     |
| 3   | Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 626.853.488.857 | 1.915.377.057.402 |
| 4   | Giá vốn hàng bán                                | 481.127.722.820 | 1.522.561.888.953 |
| 5   | Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ   | 145.725.766.037 | 392.815.168.449   |
| 6   | Doanh thu hoạt động tài chính                   | 3.578.332.291   | 10.012.454.513    |
| 7   | Chi phí tài chính                               | 10.825.975.661  | 56.124.716.095    |
| 8   | Chi phí bán hàng                                | 33.838.788.071  | 98.649.388.450    |
| 9   | Chi phí quản lý doanh nghiệp                    | 33.813.389.871  | 81.871.088.635    |
| 10  | Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh         | 70.825.944.725  | 166.182.429.782   |
| 11  | Thu nhập khác                                   | 49.207.298      | 3.673.359.951     |
| 12  | Chi phí khác                                    | 8.714.620.048   | 18.877.524.136    |
| 13  | Lợi nhuận khác                                  | (8.665.412.750) | (15.204.164.185)  |
| 14  | Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế               | 62.160.531.975  | 150.978.265.597   |
| 15  | Thuế thu nhập doanh nghiệp                      | 7.775.461.641   | 18.914.390.318    |
| 16  | Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp        | 54.385.070.334  | 132.063.875.279   |
| 17  | Lãi cơ bản trên cổ phiếu                        |                 |                   |
| 18  | Cổ tức trên mỗi cổ phiếu                        |                 |                   |

**Giải trình nguyên nhân tăng (giảm) so với quý II/2009**

| Chi tiêu             | Quý III/2009    | Quý II/2009     | Tăng (giảm)      | % tăng (giảm) |
|----------------------|-----------------|-----------------|------------------|---------------|
| Doanh thu thuần      | 626.853.488.857 | 726.601.613.757 | (99.748.124.900) | -14%          |
| Giá vốn              | 481.127.722.820 | 568.659.477.097 | (87.531.754.277) | -15%          |
| Lợi nhuận gộp        | 145.725.766.037 | 157.942.136.660 | (12.216.370.623) | -8%           |
| Chi phí tài chính    | 10.825.975.661  | 18.974.324.373  | (8.148.348.712)  | -43%          |
| Chi phí bán hàng     | 33.838.788.071  | 39.799.824.772  | (5.961.036.701)  | -15%          |
| Chi phí quản lý      | 33.813.389.871  | 26.302.652.232  | 7.510.737.639    | 29%           |
| Lợi nhuận trước thuế | 62.160.531.975  | 70.630.529.406  | (8.469.997.431)  | -12%          |

**Quý III/2009 lợi nhuận trước thuế là 62,16 tỷ đồng giảm hơn 8,4 tỷ đồng so với quý II/2009 do nguyên nhân chủ yếu sau::**

- Sản lượng quý III/2009 giảm 9% so với quý II/2009 nên doanh thu thuần và giá vốn đều giảm so với quý II/2009, do đó lợi nhuận gộp quý III/2009 giảm so với quý II/2009 tương đương giảm 12,2 tỷ.
- Chi phí tài chính quý III/2009 so với quý II/2009 giảm 8,1 tỷ chủ yếu do chênh lệch tỷ giá
- Chi phí bán hàng quý III/2009 so với quý II/2009 giảm 5,9 tỷ chủ yếu do giảm chi phí quảng cáo ( quý II/2009 có phát sinh chương trình giới thiệu thương hiệu Vicem Hà Tiên 1 và kỷ niệm 45 năm thành lập công ty )
- Chi phí quản lý quý III/2009 so với quý II/2009 tăng 7,5 tỷ chủ yếu do tăng chi phí đào tạo cán bộ công nhân viên và các khoản trích theo lương ( BHXH, BHYT, KPCĐ, thuế TNCN,...)



Ngày 20 tháng 10 năm 2009

Giám Đốc

Ngô Minh Lãng